

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 18/01/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Vân

2. Bà Đỗ Thị Thúy Diễm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 331/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/01/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà [Nguyễn Ngọc P](#), sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: [ấp P, xã P \(nay là khu phố P, thị trấn Phước Mỹ T\), huyện M, tỉnh Bến Tre.](#)

Bị đơn: Ông [Hòe Văn L](#), sinh năm 1977; (vắng mặt)

Địa chỉ: [ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.](#)

Người đại diện theo ủy quyền của ông L về phân tài sản (theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2022):

Ông [Huỳnh Minh T](#), sinh năm 1979; (vắng mặt)

Địa chỉ: [ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.](#)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2022 của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc P, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà P trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2005, bà và ông Hồ Văn L sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn Phước Mỹ T), huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 19/01/2005. Sau khi kết hôn bà về sống cùng ông L và chuyển hộ khẩu về địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau đó, bà chuyển hộ khẩu về địa chỉ: ấp P, xã P (nay là khu phố P, thị trấn Phước Mỹ T). Thời gian đầu, vợ chồng bà chung sống với nhau rất hạnh phúc. Đến giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông L không lo làm ăn mà còn gây ra nợ nần, bà phải bán đất là tài sản chung để trả nợ cho ông L. Do đó, bà và ông L đã sống ly thân với nhau từ năm 2019, ông L bỏ đi làm xa không về nhà với bà. Hiện nay mâu thuẫn của bà và ông L ngày càng trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L. Khi ly hôn bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về nuôi con chung: Bà và ông L có hai con chung là Hồ Minh T1, sinh ngày 01/01/2000 và Hồ Mộng T2, sinh ngày 18/7/2004, hiện nay hai con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà và ông L không có tài sản chung. Hai thửa đất số 34, tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34 mà ông L tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung là đất của bà được hưởng thừa kế từ gia đình ruột của bà nên đây không phải là tài sản chung, bà không đồng ý chia tài sản này theo yêu cầu của ông L.

Về nợ chung: không có.

Theo nội dung tự khai, biên bản hòa giải ngày 12/01/2023, đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 12/01/2023 bị đơn Hồ Văn L trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà P quen biết nhau rồi tiến đến hôn nhân năm 1997, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn Phước Mỹ T). Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống bên gia đình của ông ở xã T khoảng 03 năm đầu, thời gian sau đó thì có chuyển về sống bên gia đình bà P. Khoảng năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường hay cãi nhau nên ông đã rời khỏi nhà đi làm ăn xa, ông sống ly thân với bà P từ đó đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà P. Khi ly hôn ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về nuôi con chung: Ông và bà P có hai con chung là Hồ Minh T1, sinh ngày 01/01/2000 và Hồ Mộng T2, sinh ngày 18/7/2004. Các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về chia tài sản chung trong quá trình giải quyết vụ án ông Hồ Văn L ủy quyền cho ông Huỳnh Minh T trình bày:

Trong thời gian chung sống vợ chồng ông L, bà P có tạo lập được các phần đất thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 21 diện tích 2.010,6 m² và thửa 18, tờ bản đồ số 34 diện tích 1.638,8m² cùng tọa lạc ấp P, xã P (nay là khu phố P, thị trấn Phước Mỹ T), huyện M, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Ngọc P đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà P đang quản lý sử dụng. Các phần đất này có nguồn gốc do vợ chồng ông L mua của ông Út Đ (ông Võ Văn Đ1) phần đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 21; và mua của ông Hứa Thanh H (ông Út L1) thửa 18, tờ bản đồ số 34. Từ lúc mua hai thửa đất này vợ chồng ông L bỏ công sức ra cải tạo lại, trồng cây ăn trái như: dừa, chanh,... cùng thu hoạch hoa lợi chung trong kinh tế gia đình. Nay ông L có yêu cầu phản tố, chia hai thửa đất nêu trên, ông L yêu cầu nhận thửa 18A, tờ bản đồ số 34, diện tích 495,6 m² và thửa 34A, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.081,0 m² (theo họa đồ hiện trạng quyền sử dụng đất lập ngày 04/5/2023).

Ngày 15/01/2024 ông Huỳnh Minh T là người đại diện theo ủy quyền của ông L có đơn xin rút toàn bộ nội dung yêu cầu phản tố của ông L về phần tài sản chung với lý do chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà P và ông L; Về nuôi con chung: con chung đã trưởng thành không xem xét giải quyết; Tài sản chung: đại diện ủy quyền của ông L có đơn xin rút yêu cầu phản tố về phần tài sản đề nghị đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông L. Về nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân; Bị đơn Hồ Văn L có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bị đơn Hồ Văn L, người đại diện theo ủy quyền của ông L về phần tài sản vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai do đó căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[2] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của bà [Nguyễn Ngọc P](#) và ông [Hò Văn L](#) thiết lập trên cơ sở tự nguyện, ông bà chung sống với nhau từ năm 1997 và đến năm 19/01/2005 mới tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân của ông bà vẫn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà [P](#) và ông [L](#) sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo lời trình bày của bà [P](#) và ông [L](#) trong quá trình giải quyết vụ án thì ông bà cùng thống nhất về nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống thường hay cãi nhau nên không còn chung sống với nhau từ năm 2019. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà [P](#) và ông [L](#) cũng đều thừa nhận hôn nhân có mâu thuẫn và đồng ý thuận tình ly hôn với nhau nên Hội đồng xét xử căn cứ điều 55 Luật hôn nhân gia đình, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà. Bà [P](#) và ông [L](#) không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về nuôi con chung*: Bà [P](#) và ông [L](#) có hai con chung là [Hò Minh T1](#), sinh ngày 01/01/2000 và [Hò Mộng T2](#), sinh ngày 18/7/2004. Con chung của bà [P](#) và ông [L](#) đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về chia tài sản*:

Bà [P](#) trình bày tài sản chung của vợ chồng không có, phần đất mà ông [L](#) tranh chấp cho rằng là tài sản do vợ chồng mua là không đúng, đây là phần đất do cha của bà là ông [Nguyễn Minh P1](#) mua của ông [Hứa Thanh H](#) và ông [Võ Văn Đ1](#). Ông [P1](#) mua của ông [Đ1](#) thửa đất số 315, tờ bản đồ số 3 (theo đo đạc Vlap là thửa 34, tờ bản đồ số 21), ông [H](#) thửa đất số 336, tờ bản đồ số 3 (theo đo đạc Vlap là thửa 18, tờ bản đồ số 34). Sau khi cha bà chết thì gia đình thống nhất để cho bà được đứng tên phần tài sản này, gia đình bà có lập văn bản phân chia tài sản thừa kế vào ngày 03/02/2016 và được [Ủy ban nhân dân xã P](#) thời điểm đó công chứng chứng thực theo đúng quy định pháp luật. Do đó, đây không phải tài sản chung của vợ chồng bà. Bà không đồng ý theo yêu cầu của ông [L](#).

Bị đơn ông [Hò Văn L](#) có yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thửa đất số 34, tờ bản đồ số 21 diện tích 2.010,6 m² và thửa 18, tờ bản đồ số 34 diện tích 1.638,8m² và có lời trình bày cho rằng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà [P](#) và ông [L](#), các thửa đất này có nguồn gốc do ông [L](#) và bà [P](#) cùng mua của ông [Võ Văn Đ1](#) và ông [Hứa Thanh H](#). Tuy nhiên đến ngày 15/01/2024 ông [Huỳnh Minh T](#) là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn [Hò Văn L](#) có đơn xin rút toàn bộ nội dung yêu cầu phản tố về phần tài sản chung của ông [L](#). Hội đồng xét xử xét thấy đơn xin rút yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 217, 219 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông [L](#).

[5] *Về nợ chung*: Trong thời gian chung sống bà [P](#) và ông [L](#) thống nhất không có nợ ai nên không đề cập.

[6] *Về chi phí tố tụng*: (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản) là đồng 6.453.000 đồng. Do ông [Hò Văn L](#) rút yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung nên ông [L](#) phải chịu chi phí này và đã nộp xong.

[7] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà [Nguyễn Ngọc P](#) phải chịu theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông [Hò Văn L](#) phải chịu án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 217, 218, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà [Nguyễn Ngọc P](#) và ông [Hò Văn L](#).

Bà [Nguyễn Ngọc P](#) và ông [Hò Văn L](#) được ly hôn với nhau.

2. *Về nuôi con chung:* Bà [P](#) và ông [L](#) có hai con chung là [Hò Minh T1](#), sinh ngày 01/01/2000 và [Hò Mông T2](#), sinh ngày 18/7/2004. Con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. *Về chia tài sản:*

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông [Hò Văn L](#) đối với việc yêu cầu chia thừa đất số 34, tờ bản đồ số 21 diện tích 2.010,6 m² và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34 diện tích 1.638,8m² cùng tọa lạc [ấp P, xã P \(nay là khu phố P, thị trấn Phước Mỹ T\), huyện M, tỉnh Bến Tre](#).

Ông [Hò Văn L](#) được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. *Về nợ chung:* bà [P](#) và ông [L](#) thống nhất là không có nên không đề cập.

5. *Về chi phí tố tụng:* (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản) là đồng 6.453.000 đồng. Do ông [L](#) rút yêu cầu phản tố nên ông [Hò Văn L](#) phải chịu và đã nộp xong.

6. *Về án phí:*

Bà [Nguyễn Ngọc P](#) phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000683 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Hoàn trả cho ông [Hò Văn L](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.223.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002372 ngày 20/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi

tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mô Cày Bắc (2b);
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc (1b);
- UBND xã Phước Mỹ Trung (số 05, 19/01/2005)
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thanh Minh